

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2016, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lớp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	26/04/2016	
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên		
Ông Trần Văn Trí	Thành viên		26/04/2016
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên		
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên		
Ông Phạm Văn Thọ	Thành viên		



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Bà Lê Thị Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	26/04/2016
Bà Đào Thị Chung Tiên	Trưởng Ban Kiểm soát	26/04/2016
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên BKS	
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS	

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Xuân Bắc

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

Số : 266...../BCKT/TC/2017/AASCs

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2017 từ trang 04 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

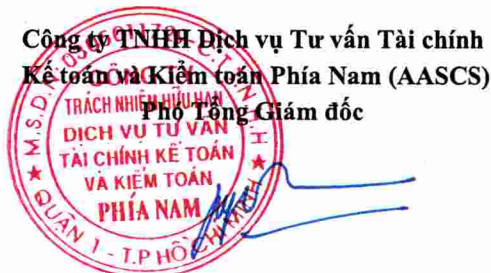
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29... tháng 03... năm 2017



LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0181-2013-142-1

Kiểm toán viên

TẠ QUANG TẠO

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0055-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.666.092.013.477	1.541.691.940.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	30.960.218.219	123.751.498.741
1. Tiền	111		30.960.218.219	63.751.498.741
2. Các khoản tương đương tiền	112			60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		629.611.834.878	539.405.537.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	560.230.709.401	467.974.059.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	45.651.091.953	48.320.537.023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	30.899.004.796	37.259.671.652
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(7.168.971.272)	(14.148.730.361)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		982.372.106.419	875.709.216.643
1. Hàng tồn kho	141	6	982.372.106.419	875.709.216.643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.147.853.961	2.825.687.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.507.872.127	1.283.136.989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	21.415.786.984	1.256.560.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	224.194.850	285.990.563
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.709.361.471.094	1.603.392.674.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.402.502.000	2.643.459.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	2.402.502.000	2.643.459.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.041.619.065.879	1.796.787.367.685
I. Nợ ngắn hạn	310		1.296.476.223.917	965.185.150.854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	167.831.995.968	115.923.545.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	6.978.897.317	5.108.462.397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	24.249.535.051	33.675.595.254
4. Phải trả người lao động	314	20	72.919.981.835	104.950.330.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	56.367.500.790	47.133.085.137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	44.642.165.083	20.787.605.701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	885.503.185.035	601.569.065.304
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	37.982.962.838	36.037.461.151
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		745.142.841.962	831.602.216.831
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	25	14.500.000.000	14.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	730.160.429.250	764.517.216.831
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	482.412.712	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			53.085.000.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.333.834.418.692	1.348.297.247.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	1.333.834.418.692	1.348.297.247.087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	740.204.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	740.204.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.272.591.724	298.858.024.977
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.309.206.968	309.246.312.110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.039.332.963	130.348.743.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		157.269.874.005	178.897.568.491
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.375.453.484.571	3.145.084.614.772



TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Chiến

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	3.324.238.833.893	3.660.161.976.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	37.473.027.749	23.995.230.615
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		3.286.765.806.144	3.636.166.745.648
4. Giá vốn hàng bán	11	3	2.606.279.720.043	2.829.777.633.725
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		680.486.086.101	806.389.111.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	13.906.381.145	11.964.631.309
7. Chi phí tài chính	22	5	86.561.438.778	118.151.559.183
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		60.039.651.095	67.229.006.276
8. Chi phí bán hàng	25	6	150.189.656.317	151.556.520.228
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	123.155.138.721	195.904.189.397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		334.486.233.430	352.741.474.424
11. Thu nhập khác	31	8	8.400.515.548	19.172.140.005
12. Chi phí khác	32	9	11.437.958.670	424.992.000
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(3.037.443.122)	18.747.148.005
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		331.448.790.308	371.488.622.429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	70.038.656.548	81.760.081.978
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	514.997.755	(197.964.540)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		260.895.136.005	289.926.504.991
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	2.993	4.170
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thiện

Tổng Giám đốc



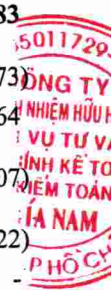
Phạm Hồng Phú

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		331.448.790.308	371.488.622.429
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		177.734.682.703	183.208.490.838
- Các khoản dự phòng	3		(4.231.172.065)	222.831.918
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		11.216.040.644	603.091.018
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(19.894.833.132)	(31.043.589.496)
- Chi phí lãi vay	6		60.039.651.095	67.229.006.276
- Các khoản điều chỉnh khác	7		(51.131.000.000)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		505.182.159.553	591.708.452.983
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(95.237.095.565)	(20.464.260.873)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(106.662.889.776)	197.996.607.064
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.809.647.265	(154.406.277.407)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.387.528.528)	(3.454.363.222)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(52.981.091.212)	(58.765.882.522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(81.437.258.083)	(75.186.410.808)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.400.515.548	18.985.776.369
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(319.762.328.713)	(23.739.574.630)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(104.075.869.511)	472.674.066.954
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(277.562.815.164)	(143.266.856.347)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(5.456.268.948)	135.813.737.237
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	18.920.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.494.317.584	11.964.631.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(271.524.766.528)	23.431.512.199
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		296.059.710.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.204.145.403.019	1.642.062.842.132



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

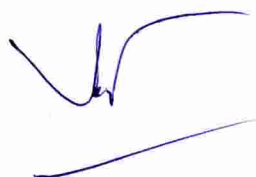
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.958.740.419.739)	(1.769.896.181.018)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.612.457.737)	(6.338.515.057)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(251.099.834.040)	(278.493.498.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		282.752.401.503	(412.665.352.868)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(92.848.234.536)	83.440.226.285
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		123.751.498.741	40.414.068.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		56.954.014	(102.795.844)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70		30.960.218.219	123.751.498.741

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc


Nguyễn Thế Vinh

Nguyễn Minh Chiến

Phạm Hồng Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.413 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.119 người, lao động trực tiếp: 1.294 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

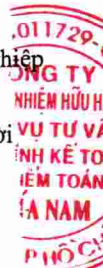
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1. Tiền	30.960.218.219	63.751.498.741
Tiền mặt (TK 111)	1.359.803.518	1.510.859.198
- Văn phòng TP.HCM	864.063.164	378.245.298
- Xí nghiệp Đồng Nai	44.296.437	139.621.132
- Xí nghiệp Hóc Môn	54.647.301	419.873.178
- Xí nghiệp Bình Lợi	65.356.177	60.258.156
- Xí nghiệp Bình Dương	139.826.227	469.191.917
- Xí nghiệp Lốp Radial	191.614.212	43.669.517
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	29.600.414.701	62.240.639.543
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>25.135.518.458</u>	<u>50.009.235.851</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>23.359.502.045</u>	<u>48.712.584.206</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	866.465.929	900.783.755
- Ngân hàng Ngoại Thương - VND	20.527.235.498	21.370.287.256
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	731.533.750	24.780.922.625
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>524.061.196</u>	<u>260.621.861</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa	466.924.273	111.222.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai	49.721.460	33.149.500
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai	7.415.463	116.250.095
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>55.828.421</u>	<u>354.410.443</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TP.HCM	55.828.421	354.410.443
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>605.115.152</u>	<u>116.316.885</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thạnh	605.115.152	116.316.885
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>201.180.422</u>	<u>179.178.957</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	201.180.422	179.178.957
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>389.831.222</u>	<u>386.123.499</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	389.831.222	386.123.499
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>4.464.896.243</u>	<u>12.231.403.692</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>4.464.896.243</u>	<u>12.231.403.692</u>
Trong đó:		
Ngân hàng Ngoại Thương -USD	3.142.543.837	8.361.899.416
Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	19.906.560	3.486.185.378
Các khoản tương đương tiền (TK 128)		60.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Quốc Dân Việt Nam		60.000.000.000
Tổng cộng	30.960.218.219	123.751.498.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		Dự phòng
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.901.758.791	(2.748.587.024)	9.650.345.815	9.650.345.815	
Tổng cộng		<u>6.901.758.791</u>		<u>9.650.345.815</u>		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm		Số đầu năm		
Phải thu khách hàng ngắn hạn					
- Khách hàng nước ngoài (xuất khẩu) :		165.009.274.600		180.657.272.301	
- Khách hàng trong nước :		395.221.434.801		287.316.786.868	
+ Văn phòng :	394.915.359.810		286.618.150.801		
+ Xí nghiệp Đồng Nai	30.051.340		129.646.946		
+ Xí nghiệp Hóc Môn	-		483.015.145		
+ Xí nghiệp Bình Lợi	276.023.651		85.973.976		
Cộng		560.230.709.401		467.974.059.169	
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)		Số cuối năm		Số đầu năm	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
- Nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu):		35.565.676.652		39.988.068.012	
- Nhà cung cấp trong nước :		10.085.415.301		8.332.469.011	
+ Văn phòng :	9.644.050.521		7.976.864.195		
+ Xí nghiệp Bình Lợi	30.000.000		50.000.000		
+ Xí nghiệp Bình Dương	50.000.000		305.604.816		
+ Xí nghiệp Lốp Radial	361.364.780				
Cộng		45.651.091.953		48.320.537.023	
(4); (10) PHẢI THU KHÁC		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác		30.899.004.796		37.259.671.652	
- Phải thu của người lao động (TK 141)		311.631.892		270.843.892	
+ Văn phòng TP.HCM	195.631.892		175.843.892		
+ Xí nghiệp Bình Lợi	116.000.000		95.000.000		
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)		52.014.152		46.014.152	
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061		29.795.061		
+ Xí nghiệp Hóc Môn	6.000.000				
+ Xí nghiệp Bình Lợi	16.219.091		16.219.091		
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		1.004.161.068		653.452.179	
- Phải thu khác (TK 1388)		29.193.673.429		36.134.669.666	
+ <u>Phải thu khác (TK 13881)</u>	<u>27.607.807.259</u>		<u>33.703.254.830</u>		
- Văn phòng TP.HCM	27.169.278.595		33.703.254.830		
Trong đó:					
- Phải thu chuyển nhượng dự án số 09 Nguyễn Khoái- NOVALAND GALAXY			17.750.000.000		
- Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.032.799.874		1.032.799.874		
- Phải thu do giảm chi phí dự án Radial :			1.961.977.191		
- Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504		
- Phải thu tiền hỗ trợ di dời dự án 504 Nguyễn Tất Thành - Công ty CP TM Địa Ốc Việt (Vietcomreal JSC)			7.500.000.000		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- Phải thu tiền lãi cho vay năm 2016 của Cty Đức Việt theo HĐ 07/2013/HĐTV ngày 16/01/2013	7.262.096.616			
- Phải thu Công ty CP TM Địa Ốc Việt (Vietcomreal)	5.140.000.000			
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính Quốc tế VN (VILC) theo HĐMB 02/VILC-CSMN/2016	7.357.330.007			
- Xí nghiệp Đồng Nai	380.364.308			
- Công ty Điện lực Đồng Nai (thuê máy biến thế)	10.000.000			
- Chi phí TPM tháng 12/2016	370.364.308			
- Xí nghiệp Bình Dương	58.164.356			
- Chi phí bồi dưỡng độc hại tháng 11/2016	58.164.356			
+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)	1.585.866.170		2.431.414.836	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 33889)	337.524.255		154.691.763	
10. Phải thu dài hạn khác	2.402.502.000		2.643.459.000	
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	2.402.502.000		2.643.459.000	
Cộng (4) + (10)	33.301.506.796		39.903.130.652	
5. NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ xấu				
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHNĐ (TK 131)	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK (TK 131)	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXK (TK 131)	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương -BHNĐ (TK 131)	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)			(143.447.968)	
+ Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)			(86.597.002)	
+ Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)			(5.838.001.277)	
+ Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)			(911.712.842)	
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình (TK 131)	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình (TK 131)	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT - Tân Bình (TK 131)	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXK (TK 131)	(46.520.866)		(46.520.866)	
+ Công nợ Kim Dao (TK 1388)	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH Lê Lợi (TK 131)	(56.000.000)		(56.000.000)	
+ Cty TNHH TBYT Hóa Chất (TK 131)	(37.000.000)		(37.000.000)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK 131)	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Văng Thị Kim Liêng (TK 131)	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	
+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ (TK 131)	(1.592.500.140)		(1.592.500.140)	
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD (TK 131)	(386.133.204)		(386.133.204)	
+ VIXAY CHALEUN EXPORT - IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO.,LTD (TK 131)	(1.787.000.000)		(1.787.000.000)	
+ Cty CP Thương Mại Vượng Nga (TK 131)	(866.612.235)		(866.612.235)	
+ Cty TNHH TM DV và SX Minh Đạt(TK 131 XNHóc Môn)	(472.563.143)		(472.563.143)	
Cộng	(7.168.971.272)		(14.148.730.361)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	649.550.401.311		575.241.572.000	
+ Văn phòng TP.HCM	230.689.025.446		234.043.454.559	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	21.094.796.212		20.549.144.924	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	10.075.425.868		12.353.481.109	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	11.868.159.959		11.876.793.273	
+ Xí nghiệp Bình Dương	280.472.997.414		200.771.405.507	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	95.349.996.412		95.647.292.628	
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	7.492.608.680		7.580.185.680	
+ Văn phòng TP.HCM	1.451.506.960		581.823.463	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	1.783.423.951		1.956.911.897	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	1.455.948.482		2.617.857.427	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	1.130.991.314		807.763.366	
+ Xí nghiệp Bình Dương	382.973.655		964.877.104	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	1.287.764.318		650.952.423	
- Thành phẩm (TK 155)	318.419.750.955		288.250.070.883	
+ Văn phòng TP.HCM	43.184.450.196		48.497.691.731	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	46.309.360.311		30.939.338.072	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	49.043.391.514		38.893.860.837	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	30.346.709.329		54.988.142.006	
+ Xí nghiệp Bình Dương	3.458.363.783		5.312.007.881	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	146.077.475.822		109.619.030.356	
- Hàng hóa (TK 156)	6.909.345.473		4.637.388.080	
+ Văn phòng TP.HCM	6.450.521.903		4.631.363.016	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	456.061.053			
+ Xí nghiệp Hóc Môn	2.762.517		6.025.064	
Cộng	982.372.106.419		875.709.216.643	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	13.962.971.305	30.397.234.462
+ Văn phòng TP.HCM	10.644.569.980	29.840.811.945
- Sửa chữa DC phụ trợ máy cán trắng (HĐ: 09/15CSMN-INCON) (HM)	435.150.000	
- Sửa chữa ép suất XJ-200 lớp gm & SOT 1(HĐ :07/15/CSMN-INCOM) (HM)	1.259.280.000	
- Sửa chữa hệ thống thang máng cấp & chiếu sáng (HĐ: 04/16/CSMN-INCON) (HM)	754.650.000	
- Sửa chữa xưởng cơ khí (HĐ: 01/16 CSMN-INCON) (HM)	277.830.000	
- Sửa chữa nhà công đoàn y tế (HĐ: 12/15/CSMN-INCON) (HM)	238.320.000	
- Sửa chữa nhà máy nước (HĐ: 03//16/CSMN-INCON) (HM)	123.300.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- Sửa chữa lắp đặt hệ thống xích treo lớp (băng tải) tubeless-tubetype (HM) (HĐ: 11/15 CSMN-INCON)	203.040.000		
- Sửa chữa máy quần bao bì (HM) (HĐ: 02/16/CSMN-INCON)	129.690.000		
- Sửa chữa các máy lưu hóa tubetype (HM) (HĐ: 10/15 CSMN-INCON)	654.660.000		
- Sửa chữa các máy thành hình xường lớp 1 (HM) (HĐ: 04B/15/CSMN-INCON)	1.515.420.000		
- Sửa chữa dụng cụ máy cán innerline HQ (HM) (HĐ: 05/16/CSMN-INCON)	379.890.000		
- Sửa chữa dây chuyền ép suất Hàn Quốc (HM) (HĐ: 05B/15/CSMN-INCON)	1.365.210.000		
- Sửa chữa các máy lưu hóa Hàn Quốc (HM) (HĐ: 08/15 CSMN-INCON)	432.180.000		
- Lắp đặt máy ép tim (HĐ: 09/16 CSMN-INCON) (BD)	720.900.000		
- Lắp đặt đường ống hơi nóng (HĐ: 10/16 CSMN-INCON) (BD)	489.330.000		
- Lắp đặt máy lưu hóa lớp đặt (HĐ: 08/16 CSMN-INCON) (BD)	243.000.000		
- Lắp đặt hệ thống điện máy ép tim (HĐ: 07/16 CSMN-INCON) (BD)	730.800.000		
- Lắp đặt hệ thống đường ống công nghệ (HĐ: 06/16 CSMN-INCON) (BD)	691.919.980		
+ Xí nghiệp Bình Lợi	815.586.105		0
- Sửa chữa cải tạo máy thành hình 6	618.076.889		
- Máy lưu hóa 20	197.509.216		
+ Xí nghiệp Lớp Radial	2.502.815.220		556.422.517
- Máy cắt bán thép	7.000.000		
- Máy dán cao su tam giác bán thép	6.770.000		
- Máy lưu hóa bán thép	487.894.959		
- Máy lý trình bán thép	179.273.391		
- Máy thành hình bán thép mới	1.466.377.792		
- Máy ép xuất 3 đầu bán thép	355.499.078		
- Xây dựng cơ bản (TK 2412)	154.889.478.844		49.651.209.389
+ Văn phòng TP.HCM	150.976.334.231		49.310.409.389
- Dự án Radian toàn thép		23.568.800.213	
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q.3	4.904.204.923	4.767.704.923	
- Tài sản thuê tài chính theo HĐ: VILC-HĐ 2015-00140-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)		17.938.372.417	
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	5.795.801.637	3.035.531.836	
- Dự án Radial bán thép công suất 500.000 lớp/năm	140.276.327.671		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Xí nghiệp Hóc Môn		<u>223.702.000</u>	<u>340.800.000</u>
- Máy nén khí mới SP300	223.702.000		
- Thay mới vật tư tại trạm biến áp 3x320 KVA			340.800.000
+ Xí nghiệp Lốp Radial		<u>3.689.442.613</u>	
- Dự án Radial bán thép công suất 500.000 lốp/năm	3.689.442.613		
- Sửa chữa lớn TSCĐ		<u>3.761.904.886</u>	<u>7.867.258.854</u>
+ Xí nghiệp Lốp Radial		<u>3.761.904.886</u>	<u>7.867.258.854</u>
- Máy làm tanh 2	408.578.318		265.466.000
- Bảo trì chiller trạm lạnh	123.707.600		53.050.000
- Trạm động lực - Phốt làm kín mô tơ			40.000.000
- Băng tải xích - Xưởng luyện			18.000.000
- Máy lưu hóa lớp 55" (SC 3 máy)			7.490.742.854
- Máy Innerliner Bias	1.909.511.372		
- Xử lý nước chiller	251.625.000		
- Máy luyện hồ 440 bán thép	213.108.100		
- Máy luyện hồ 560 bán thép	281.260.649		
- Máy thành hình bán thép	574.113.847		
Cộng		<u><u>172.614.355.035</u></u>	<u><u>87.915.702.705</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	773.078.862.947	1.457.996.211.226	32.919.787.928	5.789.920.404		2.269.784.782.505
2. Số tăng trong năm	61.341.586.172	148.915.903.285	1.165.125.000			211.422.614.457
- Mua trong năm		132.785.456.423	1.165.125.000			133.950.581.423
- Đầu tư XDCB hoàn thành	57.708.659.783					57.708.659.783
- Tăng khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)	3.632.926.389					3.632.926.389
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		16.130.446.862				16.130.446.862
3. Số giảm trong năm		22.643.536.977				22.643.536.977
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		19.010.610.588				19.010.610.588
- Giảm khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)		3.632.926.389				3.632.926.389
4. Số dư cuối năm	834.420.449.119	1.584.268.577.534	34.084.912.928	5.789.920.404		2.458.563.859.985
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	197.115.287.531	666.651.431.087	18.948.758.175	3.778.334.076		886.493.810.869
2. Khấu hao trong năm	58.448.944.434	123.226.878.159	3.526.725.025	966.610.408		186.169.158.026
- Khấu hao trong năm	55.265.080.491	112.466.316.244	3.526.725.025	966.610.408		172.224.732.168
- Tăng khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)	3.183.863.943					3.183.863.943
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		10.760.561.915				10.760.561.915
3. Giảm trong năm		3.183.863.943				3.183.863.943
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)		3.183.863.943				3.183.863.943
4. Số dư cuối năm	255.564.231.965	786.694.445.303	22.475.483.200	4.744.944.484		1.069.479.104.952
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	575.963.575.416	791.344.780.139	13.971.029.753	2.011.586.328		1.383.290.971.636
2. Tại ngày cuối năm	578.856.217.154	797.574.132.231	11.609.429.728	1.044.975.920		1.389.084.755.033

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.784.657.145 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 540.891.627.818 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		16.130.446.862		2.875.581.843			19.006.028.705
2. Số tăng trong năm		20.215.532.216					20.215.532.216
- Thuê lại tài chính trong năm		20.215.532.216					20.215.532.216
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm		16.130.446.862					16.130.446.862
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác		16.130.446.862					16.130.446.862
4. Số dư cuối năm		20.215.532.216		2.875.581.843			23.091.114.059
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		9.896.367.286		489.625.963			10.385.993.249
2. Khấu hao trong năm		2.766.521.006		510.481.123			3.277.002.129
- Khấu hao trong năm		2.766.521.006		510.481.123			3.277.002.129
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm		10.760.561.915					10.760.561.915
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác		10.760.561.915					10.760.561.915
4. Số dư cuối năm		1.902.326.377		1.000.107.086			2.902.433.463
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		6.234.079.576		2.385.955.880			8.620.035.456
2. Tại ngày cuối năm		18.313.205.839		1.875.474.757			20.188.680.596



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	104.369.083.467			1.549.864.155	6.635.742.094	112.554.689.716
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467			1.549.864.155	6.635.742.094	112.554.689.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	4.271.259.364			1.445.973.488	6.635.742.094	12.352.974.946
2. Khấu hao trong năm	2.199.448.406			33.500.000		2.232.948.406
- Khấu hao trong năm	2.199.448.406			33.500.000		2.232.948.406
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	6.470.707.770			1.479.473.488	6.635.742.094	14.585.923.352
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	100.097.824.103			103.890.667		100.201.714.770
2. Tại ngày cuối năm	97.898.375.697			70.390.667		97.968.766.364

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 94.614.742.287 VND

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 7.143.176.559 VND

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 87.471.565.728 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.984.007.249 VND

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VND

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.348.265.155 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(7); (16) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)		Số cuối năm	Số đầu năm
7.	Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	1.507.872.127	1.283.136.989
	+ Xí nghiệp Bình Dương	297.589.305	260.952.735
	- Phí bảo hiểm tài sản	257.634.916	235.952.734
	- Xử lý chất thải		25.000.001
	- Xử lý bán thành phẩm	21.312.728	
	- Sửa chữa khuôn	18.641.661	
	+ Xí nghiệp Lốp Radial	1.210.282.822	1.022.184.254
	- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	1.056.949.487	1.022.184.254
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	153.333.335	
16.	Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	20.200.653.275	11.037.859.885
	+ Văn phòng TP.HCM	255.411.254	319.264.068
	- Chi phí dịch vụ pháp lý đất Hóc Môn	255.411.254	319.264.068
	+ Xí nghiệp Đồng Nai	6.211.662.871	1.991.250.000
	- Chi phí khuôn	6.039.150.000	1.991.250.000
	- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	172.512.871	
	+ Xí nghiệp Hóc Môn	4.380.275.180	2.434.750.000
	- Chi phí khuôn	3.382.513.825	2.434.750.000
	- Kệ chứa sẫm	997.761.355	
	+ Xí nghiệp Bình Lợi	2.676.875.085	2.723.883.338
	- Chi phí bảo hiểm	62.700.972	67.376.958
	- Chi phí khuôn	477.083.333	365.249.996
	- Chi phí khuôn mới năm nay	930.625.002	1.343.383.328
	- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	1.141.069.945	898.346.390
	- Kiểm định	65.395.833	49.526.666
	+ Xí nghiệp Bình Dương	711.716.675	400.852.126
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	711.716.675	222.986.655
	- Xử lý BTP		170.668.261
	- Xử lý mặt lốp		7.197.210
	+ Xí nghiệp Lốp Radial	5.964.712.210	3.167.860.353
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn)	5.861.795.540	3.167.860.353
	- Phụ tùng thay thế để bảo dưỡng thiết bị	102.916.670	
	Cộng (7) + (16)	21.708.525.402	12.320.996.874



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

8.	Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	- Thuế GTGT được khấu trừ (= a + b)	1.256.560.043	427.154.706.998	447.313.933.939	21.415.786.984
a)	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.609.295.030	396.197.920.550	414.050.870.362	22.462.244.842
	+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		396.197.920.550		
	+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm			414.050.870.362	
b)	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(3.352.734.987)	30.956.786.448	33.263.063.577	(1.046.457.858)
	Phát sinh thuế đầu ra		426.544.427.984		
	Đã nộp thuế			33.263.063.577	
	Đã khấu trừ		(395.587.641.536)		
		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
9.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	192.861.482	6.168.659.161	6.199.992.529	224.194.850
	- Thuế xuất nhập khẩu	192.861.482	6.168.659.161	6.199.992.529	224.194.850
	Cộng	192.861.482	6.168.659.161	6.199.992.529	224.194.850
20.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		Số cuối năm	Số đầu năm	
	- Văn phòng TP.HCM		52.332.360.510	86.133.360.785	
	- Xí nghiệp Đồng Nai		6.743.603.294	7.711.994.875	
	- Xí nghiệp Hóc Môn		5.441.169.713	4.180.313.006	
	- Xí nghiệp Bình Lợi		2.083.927.683	1.776.276.912	
	- Xí nghiệp Bình Dương		2.901.461.611	2.423.768.618	
	- Xí nghiệp Lốp Radial		3.417.459.024	2.724.615.964	
	Cộng		72.919.981.835	104.950.330.160	

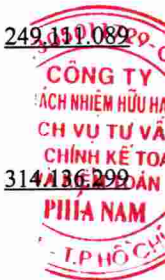
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>53.342.434.615</u>	<u>43.885.555.376</u>
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay	353.575.952	179.386.880
+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	6.000.000.000	4.900.000.000
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng nội địa	9.536.816.609	3.000.000.000
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	19.575.699.792	18.902.471.148
+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	1.585.846.683	2.431.900.691
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng xuất khẩu	3.829.910.550	
+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	425.827.199	282.203.616
+ Chi phí quảng cáo	907.163.165	2.461.913.872
+ Chi phí thuê kho	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối	542.704.512	549.623.989
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối lớp Radial	478.099.032	580.609.159
+ Chi phí trích trước	1.818.202.303	1.134.322.267
+ Lãi vay	7.058.559.883	8.463.123.754
+ Chi phí thuê đất (XN Đồng Nai)	230.028.935	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>330.785.119</u>	<u>249.111.089</u>
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	210.000.000	
+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	120.785.119	117.111.089
+ Trích trước chi phí sửa chữa khuôn		132.000.000
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>1.029.500.099</u>	
+ Trích trước tiền điện	380.361.366	306.393.441
+ Chiết khấu thường xuyên	4.945.378	3.433.395
+ Chiết khấu thanh toán	6.043.355	4.309.463
+ Tiền com ca	378.786.000	
+ Bồi dưỡng độc hại	259.364.000	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>78.165.200</u>	<u>175.076.183</u>
+ Trích trước tiền nước	69.600.000	63.744.000
+ Trích trước chi phí bốc xếp	8.565.200	40.674.000
+ Trích trước chi phí bảo vệ		31.818.183
+ Trích trước chi phí PCCC		20.840.000
+ Trích trước chi phí giám sát môi trường		18.000.000
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>1.108.426.138</u>	
+ Trích trước tiền nước		19.857.333
+ Chi phí com ca	102.000.000	101.000.000
+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	154.000.000	71.000.000
+ Chi phí vận chuyển mặt lốp		444.155.000
+ Chi phí vận chuyển BTP	650.426.138	
+ Trích trước tiền thuê đất	202.000.000	
<u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>	<u>478.189.619</u>	<u>1.873.193.857</u>
+ Trích trước tiền nước		25.000.000
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	113.313.524	897.000.000
+ Trích trước chi phí com ca	222.226.000	153.686.000
+ Trích trước chi phí độc hại	70.000.000	164.000.000
+ Trích trước chi phí hơi bão hòa	20.150.095	15.142.857
+ Trích trước chi phí đồng phục		388.400.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Trích trước chi phí vận chuyển	52.500.000	70.000.000
+ Trích trước chi phí hiệu chuẩn		11.955.000
+ Trích trước chi phí giám sát môi trường		18.250.000
+ Trích trước chi phí đào tạo chuyên đề biến tần cả động cơ Servo		76.000.000
+ Trích trước chi phí bảo trì thang máy		53.760.000
Cộng:	56.367.500.790	47.133.085.137
(22); (25) PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
22. Phải trả ngắn hạn khác:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	673.447.115	487.995.367
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	3.353.332.942	3.103.648.017
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	438.888	18.005.585
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	26.343.631	37.771.534
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	2.298.661.665	1.734.651.705
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	38.115.104.976	15.230.697.627
Trong đó:		
+ Phải trả SHINHAN LONDON	24.543.394.230	11.564.110.080
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Cty Ba Đình	10.000.000.000	
Cộng:	44.642.165.083	20.787.605.701
25. Phải trả dài hạn khác:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	14.500.000.000	14.000.000.000
+ Văn phòng TP.HCM		
Trong đó:		
- Công ty TM Cần Thơ		1.000.000.000
- Công ty TNHH TM DV An Thiên Phúc	2.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lớp Radial Đức Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Nam Dung	1.500.000.000	1.000.000.000
- Phạm Đắc Mỹ	2.000.000.000	
Cộng:	14.500.000.000	14.000.000.000
24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	15.961.387.569	18.417.493.873
Văn phòng TP.HCM	12.781.927.396	16.447.134.146
Xí nghiệp Đồng Nai	887.047.689	917.974.391
Xí nghiệp Hóc Môn	718.841.158	61.419.010
Xí nghiệp Bình Lợi	463.128.226	305.449.226
Xí nghiệp Bình Dương	451.232.100	210.182.100
Xí nghiệp Lớp Radial	659.211.000	475.335.000
Quỹ phúc lợi	22.021.575.269	17.619.967.278
Văn phòng TP.HCM	20.528.492.411	15.826.817.261
Xí nghiệp Đồng Nai	294.675.735	498.275.735
Xí nghiệp Hóc Môn	363.507.119	571.646.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Xí nghiệp Bình Lợi	208.126.726	178.653.726
Xí nghiệp Bình Dương	308.712.778	347.963.300
Xí nghiệp Lốp Radial	318.060.500	196.610.500
Cộng (Quỹ khen thưởng + Quỹ phúc lợi)	37.982.962.838	36.037.461.151

27.	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)	Số cuối năm	Số đầu năm
	a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		32.585.043
	b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)		
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	2.412.063.561	
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	482.412.712	
	- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	482.412.712	
	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (TK 356)	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		53.085.000.000
	Cộng:		53.085.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
a. Số dư đầu năm trước	672.932.050.000						475.588.957.292	(12.050.000)	216.116.954.013	1.364.625.911.305
- Tăng trong năm	67.272.910.000						289.926.504.991			357.199.414.991
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm trước	67.272.910.000									67.272.910.000
- Lãi trong năm trước							289.926.504.991			289.926.504.991
- Giảm trong năm							(456.269.150.173)			(456.269.150.173)
Trong đó:										
+ Trích quỹ khen thưởng							(17.048.214.193)			(17.048.214.193)
+ Trích quỹ phúc lợi							(9.928.928.516)			(9.928.928.516)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(82.741.070.964)		82.741.070.964	
+ Chia cổ tức 2014 bằng tiền							(168.249.090.000)			(168.249.090.000)
+ Chia cổ tức 2014 bằng phát hành cổ phiếu							(67.272.910.000)			(67.272.910.000)
+ Chia cổ tức 2015 (15%)							(111.028.936.500)			(111.028.936.500)
b. Số dư đầu năm nay	740.204.960.000						309.246.312.110	(12.050.000)	298.858.024.977	1.348.297.247.087
- Tăng trong năm	296.059.710.000						260.895.136.005			556.954.846.005
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm nay	296.059.710.000									296.059.710.000
- Lãi trong năm nay							260.895.136.005			260.895.136.005
- Giảm trong năm							(376.832.241.147)		(194.585.433.253)	(571.417.674.400)
Trong đó:										
- Giảm quỹ đầu tư phát triển tăng vốn trong năm nay									(296.059.710.000)	(296.059.710.000)
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác							(376.832.241.147)		101.474.276.747	(275.357.964.400)
+ Trích quỹ khen thưởng							(14.996.325.250)			(14.996.325.250)
+ Trích quỹ phúc lợi							(8.697.795.150)			(8.697.795.150)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(101.474.276.747)		101.474.276.747	
+ Chia cổ tức 2015 bằng tiền							(148.038.582.000)			(148.038.582.000)
+ Chia cổ tức 2016 (10%)							(103.625.262.000)			(103.625.262.000)
c. Số dư cuối năm	1.036.264.670.000						193.309.206.968	(12.050.000)	104.272.591.724	1.333.834.418.692



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	528.558.490.000	377.541.780.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	507.706.180.000	362.663.180.000
Cộng	1.036.264.670.000	740.204.960.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.036.264.670.000	740.204.960.000
+ Vốn góp đầu năm	740.204.960.000	672.932.050.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	296.059.710.000	67.272.910.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	740.204.960.000
- Cổ tức lợi nhuận năm 2015 đã trích trong năm 2016 (chi bằng tiền)	148.038.582.000	
- Cổ tức lợi nhuận năm 2016 đã trích trong năm 2016 (chi bằng tiền: 10%)	103.625.262.000	

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	74.020.496
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	36.266.318
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	36.266.318
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	74.019.291
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	74.019.291
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
Công bố cổ tức của năm 2015: chi bằng tiền.
Công bố cổ tức của năm 2016: tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền là 10% trên vốn điều lệ.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$195.535,98	\$389.434,57
- Ngoại tệ EUR	€ 937,18	€ 142.887,22
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	734.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22 CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	
23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	
24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	
25 Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	
Tổng cộng	9.381.934.182	2.522.175.093



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2016		Năm 2015
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>3.315.113.711.355</u>	<u>3.645.128.643.045</u>
	- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)		3.203.619.752.167	3.240.128.682.656
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	9.901.904.661	2.994.213.507	
	+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5112)	5.577.842.941	7.825.644.164	
	+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 5112)	826.409.521.787	911.966.078.986	
	+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	8.107.227.341	12.275.912.163	
	+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	2.353.623.255.437	2.305.066.833.836	
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)		435.731.297	321.571.159
	- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)		1.579.974.157	3.653.571.548
	- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (TK 5117)		109.362.240.000	401.024.817.682
	- Doanh thu khác (TK 5118)		116.013.734	
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>1.688.232.902</u>	<u>7.182.254.094</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	32.088.497	11.885.575	
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	1.656.144.405	7.170.368.519	
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>5.777.591.343</u>	<u>6.060.753.984</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	547.028.000	600.325.112	
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	5.230.563.343	5.460.428.469	
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>1.659.298.293</u>	<u>1.790.325.543</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	238.903.793	60.418.947	
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	1.420.394.500	1.729.906.596	
	Cộng		<u>3.324.238.833.893</u>	<u>3.660.161.976.263</u>
2.	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)		Năm 2016	Năm 2015
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>37.417.915.748</u>	<u>23.919.390.010</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	27.102.822.874	10.903.163.111	
	+ Hàng bán bị trả lại	10.315.092.874	13.016.226.899	
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>0</u>	<u>532.195</u>
	+ Hàng bán bị trả lại		532.195	
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>55.112.001</u>	<u>75.308.410</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	55.112.001	75.308.410	
	Cộng		<u>37.473.027.749</u>	<u>23.995.230.615</u>
3.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		Năm 2016	Năm 2015
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>2.597.870.708.006</u>	<u>2.817.835.781.286</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.489.426.784.799	2.473.200.265.266	
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	108.443.923.207	344.635.516.020	
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>1.237.394.681</u>	<u>5.700.779.972</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.027.159.581	4.638.583.731	
	- Giá vốn hàng bán khác	210.235.100	1.062.196.241	
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>5.618.161.147</u>	<u>5.081.052.985</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.512.593.711	4.160.379.831	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

- Giá vốn hàng bán khác	2.105.567.436	920.673.154	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>1.553.456.209</u>		<u>1.160.019.482</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.272.398.478	1.202.332.299	
- Giá vốn hàng bán khác	281.057.731	(42.312.817)	
Cộng	<u>2.606.279.720.043</u>		<u>2.829.777.633.725</u>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	<u>Năm 2016</u>		<u>Năm 2015</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>13.854.946.482</u>		<u>11.878.733.065</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.911.725.665	6.344.574.389	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.943.220.817	5.534.158.676	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>11.340.210</u>		<u>24.781.169</u>
- Lãi tiền gửi	11.340.210	24.781.169	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>15.617.990</u>		<u>25.862.760</u>
- Lãi tiền gửi	15.617.990	25.862.760	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>3.700.935</u>		<u>6.090.908</u>
- Lãi tiền gửi	3.700.935	6.090.908	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>9.824.554</u>		<u>13.788.763</u>
- Lãi tiền gửi	9.824.554	13.788.763	
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>10.950.974</u>		<u>15.374.644</u>
- Lãi tiền gửi	10.950.974	15.374.644	
Cộng	<u>13.906.381.145</u>		<u>11.964.631.309</u>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	<u>Năm 2016</u>		<u>Năm 2015</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>86.492.025.846</u>		<u>118.039.419.984</u>
- Lãi tiền vay	60.039.651.095	67.229.006.276	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.265.711.869	12.862.471.139	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.438.075.858	37.947.942.566	
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	2.748.587.024		
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>0</u>		<u>41.078.538</u>
- Chiết khấu thanh toán		41.078.538	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>69.412.932</u>		<u>71.060.664</u>
- Chiết khấu thanh toán	69.412.932	71.060.664	
Cộng	<u>86.561.438.778</u>		<u>118.151.559.183</u>
(6) và (7). CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	<u>Năm 2016</u>		<u>Năm 2015</u>
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>150.189.656.317</u>		<u>151.556.520.228</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
+ Chi phí xuất khẩu	34.727.883.239	25.436.214.357	
+ CP vận chuyển	54.099.680.427	56.566.867.764	
+ Thưởng doanh số	8.781.960.030	3.783.130.353	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	52.580.132.621	65.770.307.754	
7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>123.155.138.721</u>		<u>195.904.189.397</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

+ Chi phí nhân viên quản lý	117.792.083.724	137.453.463.008
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.363.054.997	58.450.726.389
8. THU NHẬP KHÁC (TK 711)	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>7.179.989.534</u>	<u>18.463.657.952</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		93.181.818
- Các khoản khác	7.179.989.534	18.370.476.134
+ Cty CP TM Địa Ốc Việt (Vietcomreal JSC) hỗ trợ di dời 504 Nguyễn Tất Thành, quận 4		15.000.000.000
+ Bán phế liệu (xác nhà) 504 Nguyễn Tất Thành, quận 4		201.818.182
+ Bán phế liệu	3.954.892.680	3.099.145.797
+ Thu thập do bán hồ sơ mời thầu 2016	181.313.880	
+ Thu nhập do nhận hàng hộ - Phí nhận hàng hộ	282.552.679	
+ Thu tiền quỹ đất được bồi thường từ Trung tâm phát triển quỹ đất TX.Tân Uyên	2.599.464.550	
+ Thu hồi nợ khó đòi của DN Phát Hưng (Ô.Hoàng)	120.000.000	
+ Thu phí giữ hộ tài sản của Cty Mua Bán Nợ VN	38.345.455	
+ Khác	3.420.290	69.512.155
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>735.654.798</u>	<u>362.972.423</u>
- Bán phế liệu	735.654.798	362.972.423
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>0</u>	<u>33.971.600</u>
- Bán phế liệu		33.971.600
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>484.871.216</u>	<u>311.538.030</u>
- Chi phí thiệt hại sự cố hơi tháng 3/2015		10.020.964
- Bán phế liệu	484.871.216	250.362.024
- Bù trừ Cty Tín Thành đền bù thiệt hại hơi bão hòa		37.568.678
- Bù trừ chi phí thiệt hại hơi bão hòa tháng 12/2015		7.786.364
- Thu nhập khác		5.800.000
Cộng	<u>8.400.515.548</u>	<u>19.172.140.005</u>
9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>11.437.958.670</u>	<u>424.992.000</u>
- Các khoản khác		225.000.000
- Chi phí thu gom phế liệu-XN Radial		199.992.000
- Phải nộp theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - Chậm nộp	186.662.520	
- Phải nộp theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - Thuế GTGT	469.971.658	
- Phải nộp theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - vi phạm hành chính	78.864.131	

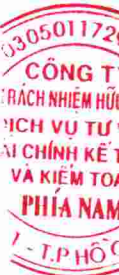
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Thuế GTGT đầu ra	5.701.588.669	
	- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Thuế GTGT đầu vào	10.468.633	
	- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Thuế TNDN	1.250.391.001	
	- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Tiền chậm nộp	1.511.961.758	
	- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Tiền VPHC	1.578.897.621	
	- Chi phí thi hành án của DN Phát Hưng (Ô.Hoàng)	3.600.000	
	- Phí nhận hàng Camso theo bảng kê	282.552.679	
	- Phí xử lý thùng phuy đựng hóa chất các loại	363.000.000	
	Cộng	11.437.958.670	424.992.000
10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2016	Năm 2015
10.1	<u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	<u>331.448.790.308</u>	
10.2	<u>Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN</u>	<u>2.412.063.561</u>	
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ	2.412.063.561	
10.3	<u>Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	<u>10.788.805.991</u>	
	- Phải nộp theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - Chậm nộp	186.662.520	
	- Phải nộp theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - Thuế GTGT	469.971.658	
	- Phải nộp theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - vi phạm hành chính	78.864.131	
	- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Thuế GTGT đầu ra	5.701.588.669	
	- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Thuế GTGT đầu vào	10.468.633	
	- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Thuế TNDN	1.250.391.001	
	- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Tiền chậm nộp	1.511.961.758	
	- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Tiền VPHC	1.578.897.621	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

10.4	<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ khoản thu nhập loại trừ của toàn công ty (= 331.448.790.308 - 2.412.063.561 + 10.788.805.991)</u>	339.825.532.738	
10.5	<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= 8.757.750.000 + 3.542.000.000 + 57.738.906.548)</u>		70.038.656.548
	- Thuế TNDN năm 2013 (= 35.031.000.000 x 25%)	8.757.750.000	
	- Thuế TNDN năm 2015 (= 16.100.000.000 x 22%)	3.542.000.000	
	- Thuế TNDN năm 2016 (= (339.825.532.738 - 35.031.000.000 - 16.100.000.000) x 20%)	57.738.906.548	
	Cộng	70.038.656.548	81.760.081.978
11.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	Năm 2016	Năm 2015
11.1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (2.412.063.561 x 20%)	482.412.712	
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	2.412.063.561	
	- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	
11.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		32.585.043
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	514.997.755	(197.964.540)
12.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2016	Năm 2015
		2.993	4.170
12.1	Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	74.020.496	
12.2	Cổ phiếu mới phát hành từ ngày 27/07/2016 (tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển) (= 296.059.710.000/10.000)	29.605.971	
12.3	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
12.4	Cổ phiếu bình quân lưu hành trên thị trường (=(74.020.496 - 1.205) x 360) + (29.605.971 x 150)/ 360)		86.355.112



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

12.5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	260.895.136.005	
12.5.1	Khoản lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ (không được chia lợi nhuận)	2.412.063.561	
12.5.2	Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận (=260.895.136.005 - 2.412.063.561)		258.483.072.444
12.6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= 258.483.072.444 / 86.355.112)		2.993

13	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.980.042.070.113	1.950.702.776.570
	- Chi phí nhân công	275.513.204.274	283.732.778.397
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	177.734.682.703	183.208.490.838
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.242.448.248	55.580.621.297
	- Chi phí khác bằng tiền	235.262.671.483	271.788.543.531
	Cộng	<u>2.734.795.076.821</u>	<u>2.745.013.210.633</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : 47.809.647.265 VNĐ
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) (2.215.930.209.626 - 11.784.806.607) : 2.204.145.403.019 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (1.958.740.419.739 +7.612.457.737) : 1.966.352.877.476 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Đến ngày 31/12/2016, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu các đối tượng : Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VNĐ, CH Nông Cơ Tiến Hà giá trị 143.447.968 VNĐ, Nguyễn Thị Hoa giá trị 86.597.002 VNĐ, Cty TNHH SX TM DV Đò Tươi giá trị 911.712.842 VNĐ là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã chuyển nhóm khách hàng do ông Lê Thanh Bình chiếm đoạt ra ngoài bảng cân đối kế toán theo nghị quyết số 26/2016/NQ-CSM-HĐQT, ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.

3. Thông tin về các bên liên quan

- Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

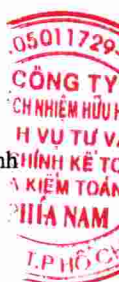
Mối quan hệ

Công ty Mẹ
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2016, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	798.596.975
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2016, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải thu	302.500.000
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (9 người)			5.414.619.018
		- Lương năm 2016	3.427.378.618
		- Phụ cấp, thưởng năm 2016	100.840.000
		- Thưởng năm 2015 chi trong năm 2016	1.550.400.400
		- Thù lao năm 2016	336.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

- + Ông Nguyễn Xuân Bắc, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, được bổ nhiệm ngày 26/04/2016.
- + Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 218.185 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 47.152 cổ phiếu

b. Tại ngày 31/12/2016, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	130.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	2.742.500.000
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	100.000.000
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	350.000.000
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	100.000.000
Ông Dương Văn Hùng	Giám Đốc Xí nghiệp Hóc Môn	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	40.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiển	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Ông Nguyễn Nhất Linh	Giám Đốc Xí nghiệp Bình Lợi	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	50.000.000
Bà Nguyễn Thị Thi Thi	Người thân ông Nguyễn Song Thao (Phó Tổng Giám Đốc)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.574.000.000
Bà Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân ông Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	590.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4.Thông tin về Báo cáo bộ phận:

- Báo cáo bộ phận của Văn phòng công ty
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Bình Dương
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo bộ trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo theo các khu vực như sau:

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Đồng Nai		Xí nghiệp Hóc Môn		Xí nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần	3.277.695.795.607	3.621.209.253.035	1.688.232.902	7.181.721.899	5.722.479.342	5.985.445.171	1.659.298.293	1.790.325.543	3.286.765.806.144	3.636.166.745.648
Giá vốn	2.597.870.708.006	2.817.835.781.286	1.237.394.681	5.700.779.972	5.618.161.147	5.081.052.985	1.553.456.209	1.160.019.482	2.606.279.720.043	2.829.777.633.725
Lợi nhuận gộp	679.825.087.601	803.373.471.749	450.838.221	1.480.941.927	104.318.195	904.392.186	105.842.084	630.306.061	680.486.086.101	806.389.111.923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

6. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:

Không có.

7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2016	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	167.831.995.968		
Người mua trả tiền trước	6.978.897.317		
Vay và nợ	885.503.185.035	730.160.429.250	
Phải trả người lao động	72.919.981.835		
Chi phí phải trả	56.367.500.790		
Các khoản phải trả phải nộp khác	59.142.165.083		
Cộng	1.248.743.726.028	730.160.429.250	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

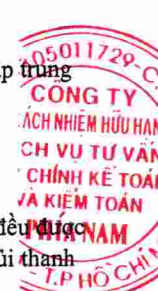
f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2016 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2016, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

9. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thiện

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú